

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

DANH SÁCH KẾT QUẢ CHẤM THI VÀ XẾP GIẢI TRONG KỲ THI
CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA THPT NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Công văn số 92/QLCL-QLT, ngày 19 tháng 01 năm 2026)

23-TỈNH NGHỆ AN

Số TT	Số báo danh	Môn thi	Điểm	Giải	Lớp	Trường (THPT)
1	23.01.10	Toán	22.000	Nhì	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
2	23.01.03	Toán	28.000	Nhì	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
3	23.01.07	Toán	30.000	Nhất	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
4	23.01.08	Toán	33.000	Nhất	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
5	23.01.04	Toán	24.000	Nhì	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
6	23.01.01	Toán	21.000	Ba	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
7	23.01.09	Toán	27.500	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
8	23.01.02	Toán	21.500	Nhì	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
9	23.01.05	Toán	22.000	Nhì	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
10	23.01.06	Toán	27.000	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
11	23.02.05	Vật lí	25.000	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
12	23.02.08	Vật lí	20.500	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
13	23.02.07	Vật lí	20.500	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
14	23.02.04	Vật lí	18.250	Ba	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
15	23.02.01	Vật lí	15.250	Ba	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
16	23.02.10	Vật lí	18.500	Ba	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
17	23.02.09	Vật lí	27.500	Nhất	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
18	23.02.03	Vật lí	22.250	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
19	23.02.02	Vật lí	18.000	Ba	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
20	23.02.06	Vật lí	17.000	Ba	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
21	23.03.04	Hoá học	31.625	Nhất	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
22	23.03.01	Hoá học	24.500	Nhì	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
23	23.03.03	Hoá học	23.875	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
24	23.03.09	Hoá học	24.375	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
25	23.03.07	Hoá học	23.625	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
26	23.03.06	Hoá học	20.250	Ba	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
27	23.03.02	Hoá học	26.250	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
28	23.03.05	Hoá học	17.375	K.Khích	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

DANH SÁCH KẾT QUẢ CHẤM THI VÀ XẾP GIẢI TRONG KỲ THI
CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA THPT NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Công văn số 92/QLCL-QLT, ngày 19 tháng 01 năm 2026)

23-TỈNH NGHỆ AN

Số TT	Số báo danh	Môn thi	Điểm	Giải	Lớp	Trường (THPT)
29	23.03.10	Hoá học	18.250	K.Khích	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
30	23.03.08	Hoá học	19.750	Ba	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
31	23.04.02	Sinh học	24.500	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
32	23.04.01	Sinh học	20.500	Ba	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
33	23.04.06	Sinh học	23.500	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
34	23.04.05	Sinh học	23.250	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
35	23.04.07	Sinh học	20.000	K.Khích	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
36	23.04.09	Sinh học	19.750	K.Khích	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
37	23.04.04	Sinh học	23.750	Nhì	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
38	23.04.10	Sinh học	22.750	Nhì	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
39	23.04.08	Sinh học	21.500	Ba	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
40	23.04.03	Sinh học	21.000	Ba	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
41	23.05.09	Tin học	18.920	Ba	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
42	23.05.07	Tin học	24.534	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
43	23.05.02	Tin học	18.020	Ba	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
44	23.05.04	Tin học	24.915	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
45	23.05.01	Tin học	31.600	Nhất	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
46	23.05.03	Tin học	25.530	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
47	23.05.08	Tin học	21.180	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
48	23.05.10	Tin học	17.450	Ba	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
49	23.05.05	Tin học	21.320	Nhì	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
50	23.06.04	Ngữ văn	12.500	K.Khích	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
51	23.06.02	Ngữ văn	13.000	Ba	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
52	23.06.06	Ngữ văn	12.500	K.Khích	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
53	23.06.07	Ngữ văn	12.500	K.Khích	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
54	23.06.08	Ngữ văn	12.750	Ba	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
55	23.06.01	Ngữ văn	14.000	Nhì	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
56	23.06.09	Ngữ văn	12.500	K.Khích	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

DANH SÁCH KẾT QUẢ CHẤM THI VÀ XẾP GIẢI TRONG KỲ THI
CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA THPT NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Công văn số 92/QLCL-QLT, ngày 19 tháng 01 năm 2026)

23-TỈNH NGHỆ AN

Số TT	Số báo danh	Môn thi	Điểm	Giải	Lớp	Trường (THPT)
57	23.06.10	Ngữ văn	14.500	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
58	23.06.03	Ngữ văn	13.250	Ba	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
59	23.06.05	Ngữ văn	14.250	Nhì	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
60	23.07.10	Lịch sử	16.500	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
61	23.07.03	Lịch sử	16.250	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
62	23.07.04	Lịch sử	14.500	K.Khích	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
63	23.07.06	Lịch sử	14.250	K.Khích	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
64	23.07.01	Lịch sử	15.750	Ba	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
65	23.07.05	Lịch sử	14.750	K.Khích	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
66	23.08.03	Địa lí	13.000	K.Khích	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
67	23.08.07	Địa lí	15.500	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
68	23.08.10	Địa lí	16.250	Nhất	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
69	23.08.08	Địa lí	14.250	Ba	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
70	23.08.06	Địa lí	13.250	K.Khích	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
71	23.08.09	Địa lí	16.500	Nhất	11	THPT Chuyên Phan Bội Châu
72	23.08.01	Địa lí	14.000	K.Khích	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu
73	23.08.04	Địa lí	15.500	Nhì	12	THPT Chuyên Phan Bội Châu

Danh sách này gồm 73 thí sinh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

DANH SÁCH KẾT QUẢ CHẤM THI VÀ XẾP GIẢI TRONG KỲ THI
CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA THPT NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Công văn số 92/QLCL-QLT, ngày 19 tháng 01 năm 2026)

23-TỈNH NGHỆ AN

Số TT	Số báo danh	Môn thi	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm nói	Tổng Điểm	Giải	Trường (THPT)
1	23.09.06	Tiếng Anh	4.40	4.40	5.50	1.40	15.700	Nhất	THPT Chuyên Phan Bội Châu
2	23.09.01	Tiếng Anh	3.90	4	6	1.40	15.300	Nhì	THPT Chuyên Phan Bội Châu
3	23.09.05	Tiếng Anh	3.70	4.40	5.20	1.50	14.800	Nhì	THPT Chuyên Phan Bội Châu
4	23.09.08	Tiếng Anh	4.50	4.60	5.70	1.50	16.300	Nhất	THPT Chuyên Phan Bội Châu
5	23.09.10	Tiếng Anh	3.80	3.70	5.90	1.20	14.600	Nhì	THPT Chuyên Phan Bội Châu
6	23.09.02	Tiếng Anh	3.50	3.10	5.90	1.40	13.900	Ba	THPT Chuyên Phan Bội Châu
7	23.09.04	Tiếng Anh	4	4.50	6	1.30	15.800	Nhất	THPT Chuyên Phan Bội Châu
8	23.09.07	Tiếng Anh	3.50	3.70	5.70	1.30	14.200	Ba	THPT Chuyên Phan Bội Châu
9	23.09.03	Tiếng Anh	3.70	4.60	5.20	1.50	15.000	Nhì	THPT Chuyên Phan Bội Châu
10	23.10.10	Tiếng Nga	3.13	1.55	6.10	1.380	12.160	K.Khích	THPT Chuyên Phan Bội Châu
11	23.10.06	Tiếng Nga	3.55	1.60	6.70	1.300	13.150	Ba	THPT Chuyên Phan Bội Châu
12	23.10.07	Tiếng Nga	4.95	1.60	6.75	1.125	14.425	Nhì	THPT Chuyên Phan Bội Châu
13	23.10.03	Tiếng Nga	3.60	1.10	6.60	1.300	12.600	K.Khích	THPT Chuyên Phan Bội Châu
14	23.10.05	Tiếng Nga	3.75	1.25	6.70	1	12.700	K.Khích	THPT Chuyên Phan Bội Châu
15	23.10.09	Tiếng Nga	4.02	1.10	5.40	1.310	11.830	K.Khích	THPT Chuyên Phan Bội Châu
16	23.11.03	Tiếng Pháp	6.05	2.50	3.10	1.35	13.000	Ba	THPT Chuyên Phan Bội Châu
17	23.11.01	Tiếng Pháp	5	2.50	2.40	1.4	11.300	K.Khích	THPT Chuyên Phan Bội Châu
18	23.11.06	Tiếng Pháp	5.95	3.25	3.20	1.6	14.000	Nhì	THPT Chuyên Phan Bội Châu
19	23.11.04	Tiếng Pháp	4.70	2.50	2.60	1.525	11.325	K.Khích	THPT Chuyên Phan Bội Châu
20	23.11.05	Tiếng Pháp	6.05	2	2.40	1.725	12.175	Ba	THPT Chuyên Phan Bội Châu
21	23.11.02	Tiếng Pháp	5.25	2.50	2.90	1.425	12.075	K.Khích	THPT Chuyên Phan Bội Châu
22	23.12.03	Tiếng Trung	3.30	3.30	6.40	1.25	14.250	Ba	THPT Chuyên Phan Bội Châu
23	23.12.01	Tiếng Trung	2.85	3.10	6.90	1.3	14.150	Ba	THPT Chuyên Phan Bội Châu
24	23.12.09	Tiếng Trung	3.85	3.45	5.85	1.35	14.500	Ba	THPT Chuyên Phan Bội Châu
25	23.12.04	Tiếng Trung	3.80	3.10	5.65	1.4	13.950	K.Khích	THPT Chuyên Phan Bội Châu
26	23.12.05	Tiếng Trung	3.75	3.25	6.40	1.15	14.550	Ba	THPT Chuyên Phan Bội Châu
27	23.12.06	Tiếng Trung	2.65	3.25	6.30	1.5	13.700	K.Khích	THPT Chuyên Phan Bội Châu

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

DANH SÁCH KẾT QUẢ CHẤM THI VÀ XẾP GIẢI TRONG KỲ THI
CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA THPT NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Công văn số 92/QLCL-QLT, ngày 19 tháng 01 năm 2026)

23-TỈNH NGHỆ AN

Số TT	Số báo danh	Môn thi	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm nói	Tổng Điểm	Giải	Trường (THPT)
28	23.12.10	Tiếng Trung	2.85	2.40	6.25	1.45	12.950	K.Khích	THPT Chuyên Phan Bội Châu
29	23.12.07	Tiếng Trung	3.35	3.35	6.85	1.3	14.850	Nhì	THPT Chuyên Phan Bội Châu
30	23.12.08	Tiếng Trung	3.65	2.40	5.90	1.3	13.250	K.Khích	THPT Chuyên Phan Bội Châu
31	23.13.10	Tiếng Nhật	2.85	3.55	6.05	1.4	13.850	Ba	THPT Chuyên Phan Bội Châu
32	23.13.05	Tiếng Nhật	3.40	3.95	4.90	1.5	13.750	Ba	THPT Chuyên Phan Bội Châu
33	23.13.04	Tiếng Nhật	2.85	2.35	4.95	1.15	11.300	K.Khích	THPT Chuyên Phan Bội Châu
34	23.13.08	Tiếng Nhật	3.70	2.65	3.75	1.25	11.350	K.Khích	THPT Chuyên Phan Bội Châu
35	23.13.01	Tiếng Nhật	3.75	3.90	4.35	1.2	13.200	Ba	THPT Chuyên Phan Bội Châu
36	23.13.07	Tiếng Nhật	4	2.80	3.95	1.2	11.950	K.Khích	THPT Chuyên Phan Bội Châu
37	23.13.03	Tiếng Nhật	2.90	2.60	4.05	1.35	10.900	K.Khích	THPT Chuyên Phan Bội Châu
38	23.13.09	Tiếng Nhật	3.80	2.05	3.80	0.7	10.350	K.Khích	THPT Chuyên Phan Bội Châu
39	23.13.06	Tiếng Nhật	4.20	2.45	3.60	1.2	11.450	K.Khích	THPT Chuyên Phan Bội Châu
40	23.13.02	Tiếng Nhật	2.60	2.85	3.65	1.25	10.350	K.Khích	THPT Chuyên Phan Bội Châu

Danh sách này gồm 40 thí sinh